

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 855/QĐ-ĐHTT ngày 08 tháng 07 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình:	Tôn giáo học
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Tôn giáo học
Mã ngành:	7229009

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 855/QĐ-ĐHTT ngày 08 tháng 07 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

Tên chương trình: Tôn giáo học
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Tôn giáo học
Mã số: 7229009

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Tôn giáo học, Trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có nền tảng kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại về tín ngưỡng, tôn giáo và các lĩnh vực khoa học liên ngành; có khả năng hiểu, phân tích và đánh giá các hiện tượng tôn giáo trong lịch sử và bối cảnh đương đại; đồng thời vận dụng các quan điểm, chính sách và pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo vào thực tiễn, đặc biệt là trong bối cảnh quản lý nhà nước về tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phía Bắc.
PO2	Hình thành và phát triển kỹ năng giải quyết điểm nóng/vận động quần chúng, tư duy phản biện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và vận dụng kiến thức vào thực tiễn; có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn quản lý, đời sống tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa và xã hội tại địa phương; bước đầu có năng lực thích ứng cao với môi trường làm việc đa dạng, đa văn hóa và đa dân tộc.
PO3	Phát triển năng lực tự học, nghiên cứu độc lập và tham gia nghiên cứu khoa học; có khả năng đề xuất ý tưởng đổi mới sáng tạo, phát triển dự án cộng đồng/du lịch sản phẩm văn hóa vào các lĩnh vực tôn giáo, văn hóa, du lịch tâm linh và công tác xã hội. Có lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; tôn trọng sự đa dạng văn hóa, đa tôn giáo, có tinh thần hợp tác và khả năng thích ứng với phát triển bền vững.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Tôn giáo học khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO 2: Áp dụng kiến thức cơ bản của khoa học liên ngành để phân tích, lý giải và bước đầu nghiên cứu các vấn đề tôn giáo trong bối cảnh đương đại.
	PLO 3: Vận dụng một cách hệ thống kiến thức của ngành Tôn giáo học và liên ngành để phân tích, đánh giá, đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn về tôn giáo.
	PLO 4: Áp dụng quan điểm, chính sách, pháp luật về, tôn giáo, dân tộc để phân tích, đánh giá và xử lý các vấn đề thực tiễn.
KỸ NĂNG	PLO 5: Vận dụng thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp để thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước, công tác dân tộc và tôn giáo tại các cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp.
	PLO 6: Vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học, giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và truyền thông để thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu và truyền thông hiệu quả về các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và dân tộc trong môi trường đa dân tộc, đa văn hóa và đa tôn giáo.
	PLO 7: Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp để học tập, làm việc và thích ứng với môi trường nghề nghiệp.
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 8: Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển bản thân; làm việc độc lập và hợp tác hiệu quả; giải quyết các vấn đề chuyên môn trong môi trường đa ngành, đa văn hóa; có trách nhiệm xã hội, tuân thủ pháp luật và duy trì thái độ khách quan, khoa học trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT (PEO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	POE 1	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
		PLO 2: Áp dụng kiến thức cơ bản của khoa học liên ngành để phân tích, lý giải và bước đầu nghiên cứu các vấn đề tôn giáo trong bối cảnh đương đại.
		PLO 3: Vận dụng một cách hệ thống kiến thức của ngành Tôn giáo học và liên ngành để phân tích, đánh giá, đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn về tôn giáo.
		PLO 4: Áp dụng quan điểm, chính sách, pháp luật về, tôn giáo, dân tộc để phân tích, đánh giá và xử lý các vấn đề thực tiễn.
2	POE 2	PLO 5: Vận dụng thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp để thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước, công tác dân tộc và tôn giáo tại các cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp.
		PLO 6: Vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học, giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và truyền thông để thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu và truyền thông hiệu quả về các vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và dân tộc trong môi trường đa dân tộc, đa văn hóa và đa tôn giáo.
		PLO 7: Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp để học tập, làm việc và thích ứng với môi trường nghề nghiệp.
4	POE3	PLO 8: Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển bản thân; làm việc độc lập và hợp tác hiệu quả; giải quyết các vấn đề chuyên môn trong môi trường đa ngành, đa văn hóa; có trách nhiệm xã hội, tuân thủ pháp luật và duy trì thái độ khách quan, khoa học trong hoạt động nghề nghiệp.

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Sinh viên ngành *Tôn giáo học tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau*

Việc thành lập Bộ Dân tộc và Tôn giáo vào tháng 3/2025 theo Nghị quyết số 176/2025/QH15 của Quốc hội đã khẳng định sự chú trọng cao của Đảng, Nhà nước ta đối với lĩnh vực dân tộc, tôn giáo; đồng thời khẳng định nhu cầu ngày càng tăng về

nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực này. Điều này mở ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ngành Tôn giáo học.

Lĩnh vực quản lý nhà nước và hệ thống chính trị: Làm việc với vai trò chuyên viên phụ trách công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo tại các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp xã đến trung ương như Phòng Văn hóa – Xã hội (UBND xã), Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ... Ngoài ra, có thể làm chuyên viên công tác tại các cơ quan của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội từ cấp cơ sở đến trung ương; hoặc chuyên viên làm việc tại các cơ quan tham mưu, hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo và dân tộc.

Lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy: Nghiên cứu viên, giảng viên tại các cơ sở đào tạo như các học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trung cấp; các viện nghiên cứu về tôn giáo học, dân tộc học, các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

Lĩnh vực du lịch tâm linh: Đảm nhiệm vai trò hướng dẫn viên du lịch tâm linh, thuyết minh viên tại các di tích văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng; hoặc làm việc tại các doanh nghiệp lữ hành với các vị trí như quản lý, điều phối, thiết kế và phát triển sản phẩm du lịch văn hóa – tâm linh.

Lĩnh vực văn hóa, di sản và phát triển xã hội: Chuyên viên trong các cơ quan, tổ chức liên quan đến quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia các dự án phát triển cộng đồng, dự án của Chính phủ và tổ chức phi chính phủ (NGOs) trong lĩnh vực tôn giáo, dân tộc, văn hóa – xã hội.

Lĩnh vực truyền thông và báo chí: Công tác truyền thông, Phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, tạp chí; tham gia sản xuất nội dung truyền thông liên quan đến lĩnh vực tôn giáo, dân tộc, văn hóa – xã hội.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực Tôn giáo học, Nhân học, Triết học, Xã hội học, Chính trị học, ... tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, từ đó phát triển theo hướng nghiên cứu chuyên sâu hoặc trở thành giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng.

Bên cạnh đó, người học có thể chủ động trang bị thêm các chứng chỉ nghề nghiệp phù hợp (như nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch, kỹ năng truyền thông, quản lý văn hóa ...) hoặc văn bằng 2 các ngành như Du lịch, Quản lý văn hóa, Nhân học, Triết học, Chính trị học, ... để mở rộng cơ hội việc làm, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch văn hóa – tín ngưỡng, tôn giáo.

Việc học tập suốt đời và bồi dưỡng chuyên môn giúp người học nâng cao năng lực nghề nghiệp, thích ứng với yêu cầu ngày càng đa dạng của thị trường lao động, đồng thời góp phần phát triển bản thân và đóng góp hiệu quả cho xã hội.

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)								Tổng mức độ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
A		GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	29														
A1		Lý luận chính trị															
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	3		I								1			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		R									1		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		R									1		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	M,A										1	1
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		M,A										1	1
A2		Tiếng Anh															
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	2	1							I		1			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	2	1							R			1		
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	1,5	1,5							M,A				1	1
A3		Tin học															
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	1	1							I		1			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Ma trận tương quan giữa học phần và CDR (PLO)								Tổng mức độ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
A4		Nghiên cứu khoa học															
10	LL2.1.235.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1,5	1,5							R			1		
A5		Giáo dục khởi nghiệp															
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	1	1							M,A				1	1
A6		Pháp luật															
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	1,5	0,5	M,A										1	1
B		GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	83														
B1		Kiến thức cơ sở khối ngành	16														
13	LL2.1.111.2	Nhân học đại cương	2	1,6	0,4		I	I						2			
14	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2	1,6	0,4		I			I				2			
15	LL2.1.008.2	Lôgic học đại cương	2	1,6	0,4		R				I			1	1		
16	LL2.1.054.2	Chính trị học đại cương	2	1,6	0,4		I		I					2			
17	LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	2	1,6	0,4		M,A						I	1		1	1
18	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1,6	0,4		I							1			
		Tự chọn	4														

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Ma trận tương quan giữa học phần và CDR (PLO)								Tổng mức độ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
19	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2	1,6	0,4		I							1			
20	VD2.1.068.2	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2	1,6	0,4		I							1			
21	XH2.1.050.2	Hán Nôm cơ sở	2	1,6	0,4		I							1			
22	KT2.1.079.2	Kinh tế học đại cương	2	1,6	0,4		I							1			
B2		Kiến thức cơ sở ngành	19														
23	LL2.1.200.4	Tôn giáo học đại cương	4	3	1		I	I						2			
24	LL2.1.201.3	Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp	3	2	1			M,A	M,A							2	2
25	LL2.1.202.3	Nhân học tôn giáo	3	2	1		M,A	R							1	1	1
26	TL2.2.045.3	Tâm lý học tôn giáo	3	2	1		M,A	I						1		1	1
27	LL2.1.203.3	Quan điểm, chính sách, luật pháp về tôn giáo ở Việt Nam	3	2	1			R	R						2		
28	LL2.1.204.3	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3	2	1			M,A	R						1	1	1
B3		Chuyên ngành	48														
B3.1		Bắt buộc	38														
29	LL2.1.205.4	Các loại hình tín ngưỡng của người Việt (Kinh) ở Việt Nam	4	3	1						R		R		2		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Ma trận tương quan giữa học phần và CDR (PLO)								Tổng mức độ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
30	LL2.1.206.4	Tín ngưỡng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	4	3	1						R		R		2		
31	LL2.1.207.3	Tôn giáo vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam	3	2	1					R	M,A				1	1	1
32	LL2.1.208.4	16 tôn giáo ở Việt Nam	4	3	1					R	R				2		
33	LL2.1.209.4	Phật giáo ở Việt Nam	4	3	1						M		M,A			2	1
34	LL2.1.210.4	Kitô giáo ở Việt Nam	4	3	1						M		M			2	
35	LL2.1.211.3	Hiện tượng tôn giáo mới ở Việt Nam	3	2	1					R	R					2	
36	LL2.1.212.3	Pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo	3	2	1				M,A	M						2	1
37	LL2.1.213.3	Quản lý nhà nước về hoạt động dân tộc và tôn giáo	3	2	1				M,A	M						2	1
38	LL2.1.214.3	Xung đột tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia	3	2	1			M,A	M							2	1
39	LL2.1.215.3	Công tác dân vận và truyền thông về dân tộc, tôn giáo	3	2	1					M	M,A					2	1
		Học phần tự chọn	10														
40	LL2.1.216.2	Lễ hội trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	2	1,6	0,4					M	M					2	
41	LL2.1.217.2	Văn hóa tôn giáo, du lịch tâm linh và phát triển cộng đồng	2	1,6	0,4					M	M					2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Ma trận tương quan giữa học phần và CDR (PLO)								Tổng mức độ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
42	LL2.1.218.2	Tôn giáo và chính trị	2	1,6	0,4					M	M					2	
43	LL2.1.219.2	Tôn giáo và di sản văn hóa	2	1,6	0,4					M	M					2	
44	LL2.1.220.2	Tôn giáo và môi trường	2	1,6	0,4					M	M					2	
45	LL2.1.221.2	Tôn giáo và đạo đức	2	1,6	0,4					M	M					2	
46	LL2.1.222.2	Tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam	2	1,6	0,4					M	M					2	
47	VD2.1.254.2	Âm nhạc trong tôn giáo	2	1,6	0,4					M	M					2	
C		THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP	14														
		Thực tập	8														
48	LL2.1.223.4	Thực tập 1	4		4					M,A			M,A			2	2
49	LL2.1.224.4	Thực tập 2	4		4					M,A			M,A			2	2
C2		Học phần thay thế KLTN	6														
50	LL2.1.225.3	Xu hướng biến đổi tôn giáo và đời sống tôn giáo ở Việt Nam	3	3						M	M					2	
51	LL2.1.226.3	Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay	3	3						M,A	M,A					2	2
C3		Khóa luận tốt nghiệp	6														

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Ma trận tương quan giữa học phần và CDR (PLO)								Tổng mức độ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
52	LL2.1.227.6	Khóa luận tốt nghiệp	6		6					M,A	M,A					2	2
D		GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN															
D1		Giáo dục thể chất				I								1			
D2		Giáo dục Quốc phòng – An ninh				R									1		
	Tổng		126	95,8	46,2												
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	1	9	3	1	1	1	2	1				
					R	3	1	2	2	3	4	2	2				
					M	3	3	3	4	15	14	2	4				
					A	3	3	3	3	3	3	2	3				

6. Thời gian đào tạo: 4 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 83 tín chỉ, gồm:
 - + Kiến thức cơ sở khối ngành: 16 tín chỉ;
 - + Kiến thức cơ sở ngành: 19 tín chỉ;
 - + Kiến thức chuyên ngành: 48 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:
 - + Thực tập: 8 tín chỉ;
 - + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ						Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Ghi chú
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành			Số giờ tự học	Tổng số giờ			
							Số giờ bài tập thực hành	Số giờ thực hành ngoài trường	Số giờ thực tập					
	Tổng		126	95,8	46,2	1428	1026	180	400	4066	7100			
A		GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	29											
A1		Lý luận chính trị												
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30				70	100	Triết học Mác - Lênin		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30				70	100	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	22,5	15			62,5	100	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		30				70	100	Tư tưởng Hồ Chí Minh		
A2		Tiếng Anh												
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	2	1	30	30			90	150			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	2	1	30	30			90	150	Tiếng Anh 1		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ						Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Ghi chú
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành			Số giờ tự học	Tổng số giờ			
							Số giờ bài tập thực hành	Số giờ thực hành ngoài trường	Số giờ thực tập					
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	1,5	1,5	22,5	45			82,5	150	Tiếng Anh 2		
A3		Tin học												
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	1	1	15	30			55	100			
A4		Nghiên cứu khoa học												
10	LL2.1.235.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1,5	1,5	22,5	45			82,5	150			
A5		Giáo dục khởi nghiệp												
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	1	1	15	30			55	100			
A6		Pháp luật												
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	1,5	0,5	22,5	15			62,5	100		Triết học Mác - Lênin	
B		GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	83											
B1		Kiến thức cơ sở khối ngành	16											
13	LL2.1.111.2	Nhân học đại cương	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
14	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2	1,6	0,4	24	12			64	100			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ						Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Ghi chú
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành			Số giờ tự học	Tổng số giờ			
							Số giờ bài tập thực hành	Số giờ thực hành ngoài trường	Số giờ thực tập					
15	LL2.1.008.2	Lôgic học đại cương	2	1,6	0,4	24	12			64	100	Triết học Mác - Lênin		
16	LL2.1.054.2	Chính trị học đại cương	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
17	LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	2	1,6	0,4	24	12			64	100	Triết học Mác - Lênin		
18	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
		Tự chọn	4											
19	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2	1,6	0,4	15	12			73	100			
20	VD2.1.068.2	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
21	XH2.1.050.2	Hán Nôm cơ sở	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
22	KT2.1.079.2	Kinh tế học đại cương	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
B2		Kiến thức cơ sở ngành	19											
23	LL2.1.200.4	Tôn giáo học đại cương	4	3	1	45	30			125	200			
24	LL2.1.201.3	Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp	3	2	1	30	30			90	150	Tôn giáo học đại cương		
25	LL2.1.202.3	Nhân học tôn giáo	3	2	1	30	30			90	150	Nhân học đại cương, Tôn giáo học đại cương		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ						Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Ghi chú
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành			Số giờ tự học	Tổng số giờ			
							Số giờ bài tập thực hành	Số giờ thực hành ngoài trường	Số giờ thực tập					
26	TL2.2.045.3	Tâm lý học tôn giáo	3	2	1	30	30			90	150	Tôn giáo học đại cương		
27	LL2.1.203.3	Quan điểm, chính sách, luật pháp về tôn giáo ở Việt Nam	3	2	1	30	30			90	150	Tôn giáo học đại cương		
28	LL2.1.204.3	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3	2	1	30	30			90	150	Nhân học đại cương		
B3		Chuyên ngành	48											
B3.1		Bắt buộc	38											
29	LL2.1.205.4	Các loại hình tín ngưỡng của người Việt (Kinh) ở Việt Nam	4	3	1	45		45		110	200		Tôn giáo học đại cương	
30	LL2.1.206.4	Tín ngưỡng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	4	3	1	45		45		110	200		Tôn giáo học đại cương	
31	LL2.1.207.3	Tôn giáo vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam	3	2	1	30	30			90	150		Tôn giáo học đại cương	
32	LL2.1.208.4	16 tôn giáo ở Việt Nam	4	3	1	45	30			125	200		Tôn giáo học đại cương	
33	LL2.1.209.4	Phật giáo ở Việt Nam	4	3	1	45		45		110	200		Tôn giáo học đại cương	
34	LL2.1.210.4	Kitô giáo ở Việt Nam	4	3	1	45		45		110	200		Tôn giáo học đại cương	
35	LL2.1.211.3	Hiện tượng tôn giáo mới ở Việt Nam	3	2	1	30	30			90	150		Tôn giáo học đại cương	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ						Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Ghi chú
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành			Số giờ tự học	Tổng số giờ			
							Số giờ bài tập thực hành	Số giờ thực hành ngoài trường	Số giờ thực tập					
36	LL2.1.212.3	Pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo	3	2	1	30	30			90	150			
37	LL2.1.213.3	Quản lý nhà nước về hoạt động dân tộc và tôn giáo	3	2	1	30	30			90	150			
38	LL2.1.214.3	Xung đột tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia	3	2	1	30	30			90	150			
39	LL2.1.215.3	Công tác dân vận và truyền thông về dân tộc, tôn giáo	3	2	1	30	30			90	150			
		Học phần tự chọn	10											
40	LL2.1.216.2	Lễ hội trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
41	LL2.1.217.2	Văn hóa tôn giáo, du lịch tâm linh và phát triển cộng đồng	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
42	LL2.1.218.2	Tôn giáo và chính trị	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
43	LL2.1.219.2	Tôn giáo và di sản văn hóa	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
44	LL2.1.220.2	Tôn giáo và môi trường	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
45	LL2.1.221.2	Tôn giáo và đạo đức	2	1,6	0,4	24	12			64	100			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ						Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Ghi chú
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành			Số giờ tự học	Tổng số giờ			
							Số giờ bài tập thực hành	Số giờ thực hành ngoài trường	Số giờ thực tập					
46	LL2.1.222.2	Tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
47	VD2.1.254.2	Âm nhạc trong tôn giáo	2	1,6	0,4	24	12			64	100			
C		THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP	14											
		Thực tập	8											
48	LL2.1.223.4	Thực tập 1	4		4				200	0	200			
49	LL2.1.224.4	Thực tập 2	4		4				200	0	200	Thực tập 1		
C2		Học phần thay thế KLTN	6											
50	LL2.1.225.3	Xu hướng biến đổi tôn giáo và đời sống tôn giáo ở Việt Nam	3	3		45				105	150			
51	LL2.1.226.3	Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay	3	3		45				105	150			
C3		Khóa luận tốt nghiệp	6											
52	LL2.1.227.6	Khóa luận tốt nghiệp	6		6		180			120	300			

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

- Giáo dục thể chất thực hiện theo Quyết định số 947/QĐ-ĐHTTr ngày 06/9/2024 của Trường Đại học Tân Trào về Ban hành chương trình và đề cương học phần môn học Giáo dục thể chất của Trường Đại học Tân Trào;

- Giáo dục Quốc phòng và An ninh thực hiện theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
D	GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN						
D1		Giáo dục thể chất					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2	0.2	1.8		
		Tự chọn nhóm 1 (1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:					
2	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	0.3	2.7		
3	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	0.3	2.7		
4	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	0.3	2.7		
5	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	0.3	2.7		
6	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	0.3	2.7		
7	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	0.3	2.7		
8	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	0.3	2.7		
9	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	0.3	2.7		
10	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2-	3	0.3	2.7		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
		(Pickleball 1)					
		Tự chọn nhóm 2 (1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:					
11	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	0.2	1.8		
12	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	0.2	1.8		
13	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	0.2	1.8		
14	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	0.2	1.8		
15	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	0.2	1.8		
16	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	0.2	1.8		
17	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	0.2	1.8		
18	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	0.2	1.8		
19	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	0.2	1.8		
D2		Giáo dục Quốc phòng - An ninh					
1	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	3	3			
2	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2	2	2			
3	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3	2	1	1		
4	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4	2	0.2	1.8		

11. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần (Bộ môn)
Học kỳ 1 (bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Ngoại ngữ
TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2			Tin học
LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2			Lý luận chính trị
LL2.1.054.2	Chính trị học đại cương	2			Lý luận chính trị
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			Du lịch
LL2.1.200.4	Tôn giáo học đại cương	4			Lý luận chính trị
Học kỳ 2 (bao gồm 16 TC, trong đó 12 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)					
LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3			Lý luận chính trị
LL2.1.235.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			Lý luận chính trị
LL2.1.111.2	Nhân học đại cương	2			Lý luận chính trị
VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2			Du lịch
VD2.1.068.2	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2			Du lịch
XH2.1.050.2	Hán Nôm cơ sở	2			Ngữ văn
KT2.1.079.2	Kinh tế học đại cương	2			Kinh tế
LL2.1.208.4	16 tôn giáo ở Việt Nam	4		Tôn giáo học đại cương	Lý luận chính trị
Học kỳ 3 (bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Triết học Mác - Lênin		Lý luận chính trị
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	Tiếng Anh 1		Ngoại ngữ
LL2.1.008.2	Lôgic học đại cương	2	Triết học Mác - Lênin		Lý luận chính trị
LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	2	Triết học Mác - Lênin		Lý luận chính trị
LL2.1.201.3	Nhà nước - Tôn giáo -	3	Tôn giáo		Lý luận

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần (Bộ môn)
	Luật pháp		học đại cương		chính trị
LL2.1.203.2	Nhân học tôn giáo	3	Nhân học đại cương, Tôn giáo học đại cương		Lý luận chính trị
Học kỳ 4 (bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		Lý luận chính trị
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	Tiếng Anh 2		Ngoại ngữ
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			Kinh tế
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		Triết học Mác - Lênin	Lý luận chính trị
LL2.1.203.3	Quan điểm, chính sách, luật pháp về tôn giáo ở Việt Nam	3		Tôn giáo học đại cương	Lý luận chính trị
LL2.1.204.3	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3	Nhân học đại cương		Lý luận chính trị
Học kỳ 5 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Lý luận chính trị
TL2.2.045.3	Tâm lý học tôn giáo	3		Tôn giáo học đại cương	Lý luận chính trị
LL2.1.205.4	Các loại hình tín ngưỡng của người Việt (Kinh) ở Việt Nam	4		Tôn giáo học đại cương	Lý luận chính trị
LL2.1.206.4	Tín ngưỡng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	4		Tôn giáo học đại cương	Lý luận chính trị
LL2.1.212.3	Pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo	3			Lý luận chính trị
Học kỳ 6 (bao gồm 15TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh		Lý luận chính trị
LL2.1.213.3	Quản lý nhà nước về	3			Lý luận

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần (Bộ môn)
	hoạt động dân tộc và tôn giáo				chính trị
LL2.1.214.3	Xung đột tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia	3			Lý luận chính trị
LL2.1.215.3	Công tác dân vận và truyền thông về dân tộc, tôn giáo	3			Lý luận chính trị
LL2.1.223.4	Thực tập 1	4			Lý luận chính trị
Học kỳ 7 (bao gồm 16 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)					
LL2.1.207.3	Tôn giáo vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam	3		Tôn giáo học đại cương	Lý luận chính trị
LL2.1.209.4	Phật giáo ở Việt Nam	4		Tôn giáo học đại cương	Lý luận chính trị
LL2.1.210.4	Kitô giáo ở Việt Nam	4		Tôn giáo học đại cương	Lý luận chính trị
LL2.1.211.3	Hiện tượng tôn giáo mới ở Việt Nam	3		Tôn giáo học đại cương	Lý luận chính trị
LL2.1.216.2	Lễ hội trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	2			Lý luận chính trị
LL2.1.220.2	Tôn giáo và môi trường	2			Lý luận chính trị
Học kỳ 8 (bao gồm 15 TC, trong đó 7 TC bắt buộc, 8 TC tự chọn)					
LL2.1.217.2	Văn hóa tôn giáo, du lịch tâm linh và phát triển cộng đồng	2			Lý luận chính trị
LL2.1.218.2	Tôn giáo và chính trị	2			Lý luận chính trị
LL2.1.219.2	Tôn giáo và di sản văn hóa	2			Lý luận chính trị
LL2.1.221.2	Tôn giáo và đạo đức	2			Lý luận chính trị
LL2.1.222.2	Tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam	2			Lý luận chính trị

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần (Bộ môn)
VD2.1.254.2	Âm nhạc trong tôn giáo	2			Âm nhạc
LL2.1.224.4	Thực tập 2	4	Thực tập 1		Lý luận chính trị
LL2.1.225.4	Xu hướng biến đổi tôn giáo và đời sống tôn giáo ở Việt Nam	3			Lý luận chính trị
LL2.1.226.4	Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay	3			Lý luận chính trị
LL2.1.227.4	Khóa luận tốt nghiệp	6			Lý luận chính trị

12. Mô tả các học phần

12.1. Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ); Mã học phần: LL2.1.040.3

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin với hai bộ phận chủ yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm 3 chương: chương 1 trình bày khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin, và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Qua đó, học phần góp phần hình thành thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, làm nền tảng cho nhận thức và nghiên cứu các môn khoa học khác.

12.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ); Mã học phần: LL2.1.041.2

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin; đồng thời làm rõ vai trò của các chủ thể và quan hệ kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay. Học phần gồm 06 chương về các nội dung chính: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức kinh tế và

chính trị để phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội, đồng thời nâng cao tư duy lý luận và ý thức trách nhiệm trong học tập và lao động.

12.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ); Mã học phần: LL2.1.042.2

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ việc nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản, học phần góp phần làm rõ đặc điểm và thực tiễn con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; củng cố niềm tin khoa học vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và định hướng chính trị cho sinh viên.

12.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC); Mã học phần: LL2.1.043.2

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Trên cơ sở đó, học phần góp phần hình thành cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị - xã hội trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp; đồng thời bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

12.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 TC); Mã học phần: LL2.1.044.2

Học phần trang bị hệ thống kiến thức toàn diện về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ: đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975) và lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Trên cơ sở đó, học phần giúp người học đánh giá thành tựu, hạn chế và rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử; góp phần nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

12.6. Tiếng anh 1 (3 TC); Mã học phần: NN2.1.001.3

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives,

(not) as...as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phân biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

12.7. Tiếng anh 2 (3 TC); Mã học phần: NN2.1.002.3

Học phần Tiếng Anh 2 được thiết kế nhằm củng cố và mở rộng năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

12.8. Tiếng anh 3 (3 TC); Mã học phần: NN2.1.003.3

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: *used to* để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc *-ing/infinitive*. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội.

Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

12.9. Tin học đại cương (2TC); Mã học phần: TN2.1.501.2

Học phần Tin học đại cương trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ số, ứng dụng AI trong môi trường học tập và làm việc hiện đại. Nội dung học phần bao gồm: kiến thức chung về máy tính, công nghệ số; kỹ năng sử dụng tin học văn phòng (Word, Excel, PowerPoint), ứng dụng trí

tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ nâng cao năng suất hoạt động của tin học văn phòng, công nghệ số (như Microsoft Copilot, Google Gemini và các công cụ AI tương tự) vào hoạt động nghề nghiệp.

Thông qua học phần, người học sẽ có khả năng sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

12.10. Phương pháp Nghiên cứu khoa học (2TC); Mã học phần: LL2.1.235.3

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về khoa học, quy trình nghiên cứu khoa học và phương pháp luận nghiên cứu. Sinh viên sẽ được học cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập, xử lý dữ liệu và trình bày báo cáo khoa học. Ngoài ra, học phần còn rèn luyện tư duy phản biện, đạo đức trong nghiên cứu và khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm để giải quyết vấn đề phát sinh trong hoạt động học tập và nghề nghiệp sau này cho sinh viên.

12.11. Khởi nghiệp (2 TC); Mã học phần: KT2.1.191.2

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

12.12. Pháp luật đại cương (2 TC); Mã học phần: LL2.1.007.2

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

12.13. Nhân học đại cương (2 TC); Mã học phần: LL2.1.111.2

Học phần Nhân học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về ngành Nhân học, bao gồm khái niệm, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, lịch sử hình thành và các lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của Nhân học. Học phần giúp người học hiểu về sự xuất hiện của loài người, các chủng tộc, tộc người và quá trình tộc người, đặc biệt trong bối cảnh đa tộc người ở Việt Nam. Đồng thời, học phần trang bị kiến thức về các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo, thân tộc, hôn nhân, gia đình và tổ chức xã hội; qua đó làm rõ mối quan hệ giữa con người với môi trường và tác động của toàn cầu hóa đến đời sống xã hội. Bên cạnh lý thuyết, học phần giới thiệu các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của Nhân học như điền dã, quan sát tham gia và phỏng vấn, giúp người học bước đầu hình thành kỹ năng nghiên cứu và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

12.14. Xã hội học đại cương (2 TC); Mã học phần: LL2.1.010.2

Học phần Xã hội học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của xã hội học; các vấn đề về con người xã hội, hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội, xã hội hóa; cấu trúc xã hội, bất bình đẳng xã hội, phân tầng xã hội, di động xã hội và một số lĩnh vực nghiên cứu chuyên biệt của xã hội học. Thông qua học phần, người học bước đầu hình thành tư duy và cách tiếp cận xã hội học trong nghiên cứu các hiện tượng xã hội, văn hóa và tôn giáo; vận dụng kiến thức xã hội học để nhận diện và lý giải một số vấn đề của đời sống xã hội đương đại, tạo nền tảng cho việc học tập các học phần chuyên ngành Tôn giáo học

12.15. Logic học đại cương (2 TC); Mã học phần: LL2.1.008.2

Học phần Logic học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn, bao gồm khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và bác bỏ. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các quy luật cơ bản của logic học nhằm phân tích, đánh giá và xây dựng lập luận khoa học trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. Thông qua hệ thống bài tập và thảo luận, người học hình thành tư duy logic, tư duy phản biện, kỹ năng diễn đạt chặt chẽ, có căn cứ, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, thuyết trình và xử lý tình huống trong lĩnh vực chính trị - xã hội.

12.16. Chính trị học đại cương (2 TC); Mã học phần: LL2.1.054.2

Học phần Chính trị học đại cương cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về khoa học chính trị và đời sống chính trị xã hội. Nội dung học phần tập trung vào các nhóm vấn đề cốt lõi: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Chính trị học; quyền lực chính trị và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị; các hình thức dân chủ như bầu cử và trưng cầu ý dân; văn hóa chính trị và con người chính trị; cũng như mối quan hệ chặt chẽ giữa chính trị với kinh tế và các quan hệ chính trị quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành cách tiếp cận khoa học đối với các hiện tượng chính trị, định hướng tư duy chính trị và tạo cơ sở

vững chắc cho việc học các học phần chuyên sâu, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

12.17. Mỹ học đại cương (2 TC); Mã học phần: LL2.1.006.2

Học phần Mỹ học đại cương cung cấp cho sinh viên những nội dung kiến thức cơ bản về Mỹ học như: bản chất của mỹ học; khách thể thẩm mỹ; chủ thể thẩm mỹ; một số vấn đề chung về nghệ thuật; để từ đó người học có khả năng nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và mọi xung quanh phù hợp với chuẩn mực thẩm mỹ truyền thống dân tộc, nhân loại và phù hợp với xu thế thời đại; hướng tới giá trị chân – thiện – mỹ.

12.18. Cơ sở văn hoá Việt Nam (2 TC); Mã học phần: VD2.1.091.2

Học phần cung cấp cho người học nắm được các vấn đề lý luận về cơ sở văn hóa Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội). Từ đó nhận biết giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc để giữ gìn, phát huy phục vụ cho hoạt động chuyên ngành.

12.19. Lịch sử văn minh thế giới (2TC); Mã học phần: VD2.1.130.2

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến; cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh lớn trên thế giới từ thời cổ đại đến hiện đại như: văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa, Đông Nam Á, văn minh Hy Lạp - La Mã, văn minh Tây Âu trung đại, văn minh thế giới thời cận – hiện đại. Qua học phần, sinh viên có khả năng phân tích những giá trị văn minh nhân loại và vận dụng kiến thức lịch sử, văn hóa thế giới trong hoạt động nghề nghiệp.

12.20. Tiến trình lịch sử Việt Nam (2TC); Mã học phần: VD2.1.068.2

Học phần Tiến trình lịch sử Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam từ thời nguyên thủy đến nay, đồng thời trang bị kỹ năng nhận diện, phân tích các sự kiện, nhân vật và di sản lịch sử tiêu biểu. Nội dung học phần tập trung vào các giai đoạn phát triển chủ yếu của lịch sử Việt Nam; những biến đổi về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội qua các thời kỳ; các sự kiện, nhân vật lịch sử và giá trị di sản lịch sử - văn hóa có ý nghĩa đối với sự phát triển đất nước và hoạt động du lịch. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử để phân tích các yếu tố lịch sử, văn hóa ảnh hưởng đến tôn giáo và góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2 của chương trình đào tạo

12.21. Hán Nôm cơ sở (2TC); Mã học phần: XH2.1.050.2

Học phần trình bày có hệ thống về văn tự Hán bao gồm lịch sử hình thành, “Lục thư”, bộ thủ, một số đặc điểm chung và quy tắc để viết chữ Hán theo quy tắc bút thuận; văn bản được minh giải nhằm làm rõ đặc điểm của Hán văn Việt Nam trên ba loại thể là vận văn, biên văn và tản văn; nghiên cứu các văn bản Hán văn Việt Nam nhằm làm sáng tỏ đặc điểm chữ Hán được sử dụng ở Việt Nam.

12.22. Kinh tế học đại cương (2TC); Mã học phần: KT2.1.079.2

Học phần Kinh tế học đại cương trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về các quy luật vận động cơ bản của nền kinh tế, bao gồm: tổng quan về kinh tế học và các nguyên lý kinh tế cơ bản; quan hệ cung - cầu và cơ chế hình thành giá cả thị trường; lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết sản xuất, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp; mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của chính phủ; hạch toán tổng sản phẩm quốc dân và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng - đặt trong bối cảnh kinh tế - xã hội đương đại mà người học ngành Tôn giáo học có thể vận dụng để phân tích và lý giải. Thông qua học phần, người học rèn luyện kỹ năng phân tích hành vi kinh tế của các tác nhân trong nền kinh tế, giải thích các hiện tượng kinh tế bằng công cụ định lượng, làm việc nhóm và thuyết trình. Học phần bồi dưỡng thái độ học tập tích cực, tư duy khoa học, ý thức trách nhiệm của công dân với sự phát triển kinh tế của địa phương và đất nước.

12.23. Tôn giáo học đại cương (4TC); Mã học phần: LL2.1.200.4

Học phần Tôn giáo học đại cương trang bị cho người học những tri thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu của Tôn giáo học; các khái niệm, bản chất, nguồn gốc, tính chất, chức năng và vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội. Học phần giúp người học nhận diện các hình thức tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống trong lịch sử như hồn linh giáo, tô tem giáo, bài vật giáo, shaman giáo, đa thần giáo, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, đạo thánh và đạo mẫu. Đồng thời, học phần cung cấp kiến thức khái quát về tình hình, xu hướng tôn giáo trên thế giới và ở Việt Nam; giới thiệu quá trình hình thành, giáo lý, nghi lễ, tổ chức và sự phát triển của các tôn giáo lớn như Phật giáo, Kitô giáo và Hồi giáo. Qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích, lý giải các hiện tượng tôn giáo dưới góc độ khoa học, góp phần nâng cao nhận thức về chính sách tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam và vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu cũng như thực tiễn đời sống xã hội. Có trách nhiệm xã hội, tuân thủ pháp luật và giữ thái độ khách quan, khoa học trong hoạt động nghề nghiệp.

12.24. Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp (3TC); Mã học phần: LL2.1.201.3

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa Nhà nước, tôn giáo và pháp luật; các mô hình quan hệ giữa nhà nước và giáo hội; chính sách tôn giáo và quản lý nhà nước về tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Học phần đồng thời trang bị kiến thức về đời sống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, vai trò và tác động của tôn giáo đối với đời sống chính trị, xã hội và hoạt động của các cơ quan nhà nước. Bên cạnh đó, người học được tìm hiểu các quan điểm, chính sách, quy định pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và những vấn đề đặt ra trong quá trình hoàn thiện pháp luật về tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

12.25. Nhân học tôn giáo (3TC); Mã học phần: LL2.1.202.3

Học phần Nhân học tôn giáo cung cấp kiến thức cơ bản về Nhân học tôn giáo, tiếp cận tôn giáo và tín ngưỡng như các hiện tượng văn hóa – xã hội. Nội dung bao gồm khái niệm, đặc tính của tôn giáo (tính thiêng, biểu tượng, hệ thống...), quá trình hình thành và các hướng tiếp cận nghiên cứu. Học phần giới thiệu các lý thuyết nhân

học tiêu biểu, phương pháp nghiên cứu (điền dã, quan sát tham dự...), kỹ năng xây dựng đề tài và đạo đức khoa học. Đồng thời, phân tích thiết chế tôn giáo, người thực hành tôn giáo, mối quan hệ giữa tôn giáo với thể chế và xã hội, cũng như các xu hướng biến đổi tôn giáo hiện nay, đặc biệt ở Việt Nam. Bước đầu góp phần giải quyết các vấn đề tôn giáo đương đại trong thực tiễn ở Việt Nam; có khả năng độc lập trong nghiên cứu, học tập.

12.26. Tâm lý học tôn giáo (3TC); Mã học phần: TL2.2.045.3

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản về một số vấn đề chung về Tâm lý học tôn giáo: Đối tượng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu Tâm lý học, Tâm lý học tôn giáo; Các hiện tượng tâm lý trong tâm lý học tôn giáo như: niềm tin tôn giáo, tình cảm tôn giáo, sự sùng bái tôn giáo, nhân cách tôn giáo.

12.27. Quan điểm, chính sách, luật pháp về tôn giáo ở Việt Nam (3TC); Mã học phần: LL2.1.203.3

Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước Việt Nam đối với tín ngưỡng, tôn giáo trong từng giai đoạn phát triển đất nước. Nội dung học phần tập trung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách tôn giáo; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; các quy định của pháp luật về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; tổ chức tôn giáo và quản lý nhà nước về tôn giáo. Đồng thời, học phần phân tích việc vận dụng chủ trương, chính sách, pháp luật trong giải quyết các vấn đề tôn giáo ở Việt Nam hiện nay; nhận diện những vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao năng lực phân tích, đánh giá và vận dụng pháp luật vào thực tiễn quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Người học hình thành ý thức tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, chấp hành pháp luật và có trách nhiệm trong công tác liên quan đến lĩnh vực tôn giáo.

12.28. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam (3TC); Mã học phần: LL2.1.204.3

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam, các khái niệm dân tộc, tộc người, quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc; đặc điểm văn hóa, kinh tế, xã hội, sinh kế, ngôn ngữ, giáo dục, biến đổi xã hội của các tộc người trong bối cảnh đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững. Học phần làm rõ quan điểm, nguyên tắc, hệ thống chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước; phân tích tác động của một số chính sách đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Qua đó, sinh viên hình thành năng lực vận dụng kiến thức liên ngành để phân tích, đánh giá các vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc và đề xuất nhận định phù hợp với thực tiễn địa phương.

12.29. Các loại hình tín ngưỡng của người Việt (Kinh) ở Việt Nam (4TC); Mã học phần: LL2.1.205.4

Học phần “Các loại hình tín ngưỡng của người Việt (Kinh) ở Việt Nam” trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các loại hình tín ngưỡng

dân gian tiêu biểu của người Việt như: thờ cúng tổ tiên, thờ Thành hoàng, thờ Mẫu, thờ anh hùng dân tộc, tín ngưỡng nghề nghiệp và hệ thống Tứ bất tử. Học phần giúp người học nhận diện, phân tích bản chất, nguồn gốc, đặc điểm và vai trò của các tín ngưỡng trong đời sống văn hóa – xã hội truyền thống và đương đại. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích, đánh giá vai trò, giá trị và sự biến đổi của tín ngưỡng trong đời sống văn hóa – xã hội truyền thống và đương đại, đồng thời hình thành thái độ tôn trọng sự đa dạng tín ngưỡng trong bối cảnh hiện nay.

12.30. Tín ngưỡng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (4TC); Mã học phần: LL2.1.206.4

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong mối quan hệ với lịch sử, môi trường cư trú, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và quá trình giao lưu, biến đổi hiện nay. Nội dung học phần tập trung làm rõ khái niệm, đặc điểm, chức năng xã hội của tín ngưỡng dân gian; các loại hình tín ngưỡng tiêu biểu của một số cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ; giá trị văn hóa, vấn đề bảo tồn, phát huy di sản tín ngưỡng và những yêu cầu đặt ra trong quản lý nhà nước, nghiên cứu, truyền thông, giáo dục về tín ngưỡng dân tộc thiểu số.

12.31. Tôn giáo vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam (3TC); Mã học phần: LL2.1.207.3

Học phần Tôn giáo vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, các hình thức tín ngưỡng truyền thống và những tôn giáo có ảnh hưởng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Bà La Môn giáo và Hồi giáo. Học phần tập trung phân tích sự hiện diện, phát triển và ảnh hưởng của các tôn giáo trong cộng đồng dân tộc thiểu số tiêu biểu như người Hmông ở Tây Bắc, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, người Chăm và người Khmer Nam Bộ. Đồng thời, học phần đề cập đến hiện tượng tôn giáo mới trong vùng dân tộc thiểu số, chủ trương, chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, cũng như những vấn đề đặt ra trong thực tiễn quản lý và thực hiện công tác tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức để nhận diện, phân tích và xử lý các vấn đề liên quan đến tôn giáo trong vùng dân tộc thiểu số, góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, giữ gìn ổn định xã hội và bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống.

12.32. 16 tôn giáo ở Việt Nam (4TC); Mã học phần: LL2.1.208.4

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về 16 tôn giáo được Nhà nước Việt Nam công nhận và cấp đăng ký hoạt động, bao gồm quá trình hình thành, phát triển, giáo lý, giáo luật, lễ nghi, tổ chức và đặc điểm hoạt động của từng tôn giáo. Học phần phân tích vai trò của các tôn giáo trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội; mối quan hệ giữa các tôn giáo với dân tộc và Nhà nước;

những vấn đề đặt ra trong hoạt động tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời, học phần giúp người học nhận diện sự đa dạng của đời sống tôn giáo, đánh giá những đóng góp và thách thức của các tôn giáo đối với sự phát triển đất nước, từ đó vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, giảng dạy và thực tiễn quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

12.33. Phật giáo ở Việt Nam (4TC); Mã học phần: LL2.1.210.4

Học phần Phật giáo ở Việt Nam cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về quá trình du nhập, phát triển, bản địa hóa của Phật giáo trong lịch sử Việt Nam; các hệ phái, tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam và đặc điểm đời sống Phật giáo Việt Nam. Học phần làm rõ mối quan hệ giữa Phật giáo với Tam giáo, tín ngưỡng dân gian, văn hóa, đạo đức, nghệ thuật, kiến trúc, lễ hội, du lịch tâm linh và đời sống xã hội. Đồng thời, học phần giúp sinh viên nhận diện một số vấn đề đương đại của Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thị trường, đô thị hóa, toàn cầu hóa, xã hội số; rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý tài liệu, phân tích hiện tượng Phật giáo và trình bày kết quả nghiên cứu.

12.34. Kitô giáo ở Việt Nam (4TC); Mã học phần: LL2.1.210.4

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về quá trình du nhập, hình thành và phát triển của Kitô giáo ở Việt Nam, tập trung vào hai tôn giáo chính là Công giáo và Tin Lành. Nội dung học phần làm rõ giáo lý, giáo luật, tổ chức giáo hội, nghi lễ, đời sống đức tin và những đặc điểm của các cộng đồng Kitô giáo ở Việt Nam; phân tích mối quan hệ giữa Kitô giáo với văn hóa dân tộc, Nhà nước và xã hội Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời, học phần đánh giá vai trò, những đóng góp của Kitô giáo đối với đời sống kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế và hoạt động xã hội, cũng như các vấn đề đặt ra trong hoạt động tôn giáo hiện nay. Qua đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức để nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến Kitô giáo trong thực tiễn quản lý nhà nước và công tác tôn giáo.

12.35. Hiện tượng tôn giáo mới ở Việt Nam (3TC); Mã học phần: LL2.1.211.3

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về sự xuất hiện, phân loại, đặc điểm, nguyên nhân hình thành và xu thế phát triển của các hiện tượng tôn giáo mới ở Việt Nam và trên thế giới. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học nhận diện đúng bản chất của hiện tượng tôn giáo mới, phân biệt với các hình thức sinh hoạt tôn giáo chính thống, đồng thời hình thành năng lực phân tích, đánh giá và đề xuất cách ứng xử phù hợp theo quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước và yêu cầu thực tiễn công tác tôn giáo hiện nay.

12.36. Pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo (3TC); Mã học phần: LL2.1.212.3

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo tại Việt Nam. Học phần giúp người học nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của việc tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý nhà nước trong bối cảnh đổi mới, hội nhập; đồng thời hình thành và phát triển các tư duy, kỹ năng pháp lý cần thiết

nhằm nâng cao hiệu quả thực thi, áp dụng pháp luật và điều hành tổ chức. Thông qua học phần, người học được tiếp cận các quy định pháp lý cơ bản như điều kiện, trình tự và thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; quy định về công nhận tổ chức tôn giáo và quản lý nhân sự tôn giáo; hành lang pháp lý cho các hoạt động xã hội của tổ chức tôn giáo trong các lĩnh vực xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội và từ thiện nhân đạo; kỹ năng nhận diện, phân tích và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

12.37. Quản lý nhà nước về hoạt động dân tộc và tôn giáo (3TC); Mã học phần: LL2.1.213.3

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về lý luận, pháp luật và thực tiễn quản lý nhà nước đối với hoạt động dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. Nội dung học phần tập trung vào quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo; nguyên tắc, nội dung, phương thức và hệ thống cơ quan quản lý nhà nước; quản lý các hoạt động dân tộc và hoạt động tôn giáo; công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo. Đồng thời, học phần phân tích những vấn đề thực tiễn trong quản lý nhà nước tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và các địa bàn chiến lược; rèn luyện kỹ năng phân tích chính sách, vận dụng pháp luật, xử lý tình huống và tham gia thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động dân tộc và tôn giáo trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

12.38. Xung đột tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia (3TC) Mã học phần: LL2.1.220.3

Học phần Xung đột tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn của xung đột tộc người, tôn giáo trong bối cảnh thế giới hiện đại. Học phần giới thiệu các khái niệm, cách tiếp cận và một số lý thuyết về xung đột tộc người, tôn giáo; phân tích đặc điểm, nguyên nhân và diễn biến của các xung đột tại khu vực Trung Đông – Bắc Phi, Đông Nam Á, cũng như ở một số quốc gia tiêu biểu như Trung Quốc và Ấn Độ. Bên cạnh đó, học phần làm rõ tác động của xung đột tộc người, tôn giáo đối với đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc tế; nghiên cứu các biện pháp ứng phó của các quốc gia trên thế giới nhằm kiểm soát và giải quyết xung đột. Trên cơ sở đó, học phần rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, bảo đảm ổn định xã hội, phát triển bền vững; người học có thể giải thích các vấn đề dân tộc, tôn giáo trong thực tiễn và áp dụng vào trong thực tiễn nghề nghiệp trong các cơ quan của Nhà nước, Đảng và hệ thống chính trị.

12.39. Công tác dân vận và truyền thông về dân tộc, tôn giáo (3TC); Mã học phần: LL2.1.215.3

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn công tác dân vận, truyền thông trong lĩnh vực dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. Nội dung học phần tập trung vào quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

về công tác dân vận, dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo; vai trò, nguyên tắc, nội dung và phương thức tiến hành công tác dân vận; kỹ năng truyền thông, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; kỹ năng đối thoại, vận động quần chúng, xử lý tình huống và định hướng dư luận xã hội trong các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo. Đồng thời, học phần rèn luyện cho người học năng lực xây dựng kế hoạch truyền thông, tổ chức các hoạt động truyền thông cộng đồng, phối hợp với các chủ thể ở cơ sở và vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có đông đồng bào theo tôn giáo và các địa bàn có ý nghĩa chiến lược, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững.

12.40. Lễ hội trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam (2TC); Mã học phần: LL2.1.216.2

Học phần *Lễ hội trong tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam* cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng và chuyên sâu về lễ hội trong mối quan hệ với tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam. Nội dung học phần tập trung vào các khái niệm cơ bản về lễ hội, tín ngưỡng, tôn giáo; cấu trúc, chức năng và đặc điểm của lễ hội; sự đa dạng của các loại hình lễ hội trong tín ngưỡng dân gian, Phật giáo và các tôn giáo tiêu biểu khác tại Việt Nam; đồng thời phân tích sự biến đổi, quản lý và bảo tồn lễ hội trong bối cảnh hiện đại. Học phần đồng thời giúp sinh viên bước đầu hình thành năng lực phân tích hiện tượng tôn giáo - tín ngưỡng trong thực tiễn, phát triển tư duy khoa học, kỹ năng nghiên cứu cơ bản và khả năng vận dụng kiến thức vào các lĩnh vực như quản lý văn hóa, du lịch tâm linh, truyền thông văn hóa và công tác xã hội góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra 5, 6 của chương trình đào tạo”

12.41. Văn hóa tôn giáo và du lịch tâm linh và phát triển cộng đồng (2TC); Mã học phần: LL2.1.217.2

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về văn hóa tôn giáo, văn hóa tâm linh, tài nguyên tín ngưỡng - tôn giáo và loại hình du lịch tâm linh gắn với cộng đồng. Học phần làm rõ cơ sở lý luận, chính sách pháp luật, nguyên tắc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản tôn giáo, tín ngưỡng trong phát triển du lịch bền vững; đồng thời rèn luyện kỹ năng khảo sát điểm đến, phân tích nhu cầu du khách, thiết kế sản phẩm, thuyết minh, truyền thông và đề xuất giải pháp phát triển du lịch tâm linh cộng đồng phù hợp với bối cảnh đa dân tộc, đa văn hóa, đa tôn giáo.

12.42. Tôn giáo và chính trị (2TC); Mã học phần: LL2.1.118.2

Học phần *Tôn giáo và chính trị* cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị dưới góc tiếp cận của Tôn giáo học và Chính trị học. Nội dung học phần tập trung vào ba mảng chính: Chương 1. Những vấn đề lý luận về tôn giáo và chính trị; Chương 2. Tôn giáo thế giới và chính trị quốc tế; Chương 3. Tôn giáo và chính trị ở Việt Nam. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức liên ngành để phân tích các vấn đề tôn giáo – chính trị trong đời sống xã hội;

bước đầu liên hệ với hoạt động nghiên cứu, quản lý nhà nước và công tác liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay.

12.43. Tôn giáo và di sản văn hóa (2TC); Mã học phần: LL2.1.219.2

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về mối quan hệ giữa tôn giáo và di sản văn hóa trong bối cảnh Việt Nam và thế giới. Nội dung học phần tập trung làm rõ vai trò của tôn giáo trong quá trình hình thành, bảo tồn và phát huy các loại hình di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; phân tích giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc, lễ hội, tín ngưỡng và tri thức dân gian gắn với các tôn giáo. Học phần đồng thời trang bị kiến thức về chủ trương, chính sách, pháp luật liên quan đến bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa tôn giáo; phân tích những vấn đề đặt ra trong công tác bảo tồn, quản lý và khai thác di sản tôn giáo phục vụ phát triển bền vững, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, du lịch văn hóa và du lịch tâm linh. Qua đó, người học có khả năng nhận diện, đánh giá giá trị của di sản tôn giáo, vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, bảo tồn, quản lý và phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa tôn giáo trong thực tiễn.

12.44. Tôn giáo và môi trường (2TC); Mã học phần: LL2.1.220.2

Học phần “*Tôn giáo với môi trường*” trang bị cho người học những kiến thức về cơ sở lý luận, chính sách, quan điểm các tôn giáo và thực tiễn tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Sinh viên được rèn kỹ năng phân tích, đánh giá hoạt động của các tổ chức tôn giáo, vận dụng kiến thức để đề xuất giải pháp, xây dựng kế hoạch truyền thông và các mô hình thực tiễn gắn với bảo vệ môi trường.

12.45. Tôn giáo với đạo đức (2TC); Mã học phần: LL2.1.221.2

Học phần Tôn giáo và Đạo đức cung cấp cho sinh viên tri thức cơ bản, hệ thống về đạo đức tôn giáo, đạo đức xã hội và mối quan hệ giữa đạo đức tôn giáo với xây dựng đời sống đạo đức ở Việt Nam. Học phần phân tích ảnh hưởng của đạo đức tôn giáo đối với đạo đức cá nhân, gia đình, cộng đồng; làm rõ các chuẩn mực đạo đức tiêu biểu và đóng góp của một số tôn giáo lớn trong giáo dục lối sống, nhân cách, trách nhiệm xã hội. Qua học phần, sinh viên hình thành năng lực nghiên cứu, phân tích, đánh giá khách quan các giá trị đạo đức tôn giáo và vận dụng vào công tác tôn giáo ở cơ sở.

12.46. Tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam (2TC); Mã học phần: LL2.1.222.2

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về đặc điểm tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Nội dung học phần tập trung phân tích quá trình hình thành, phát triển, đặc trưng của các loại hình tín ngưỡng truyền thống, các tôn giáo đang hiện diện, sự giao thoa và biến đổi của đời sống tín ngưỡng, tôn giáo trong bối cảnh phát triển kinh tế – xã hội, hội nhập và chuyển đổi số. Học phần đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa tín ngưỡng, tôn giáo với văn hóa, phong tục, tập quán, bản sắc dân tộc, đời sống cộng đồng, phát triển bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở khu vực miền núi phía Bắc. Trên cơ sở

đó, người học được trang bị kiến thức và kỹ năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu thực địa và vận dụng chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn quản lý nhà nước, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào dân tộc thiểu số.

12.47. Âm nhạc trong tôn giáo (2TC); Mã học phần: VD2.254.2

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức liên ngành về vai trò, chức năng, giá trị và biểu hiện của âm nhạc trong các tôn giáo; đồng thời rèn luyện kỹ năng phân tích, nghiên cứu và vận dụng trong thực tiễn văn hóa – du lịch – truyền thông.

12.48. Thực tập 1 (4TC); Mã học phần: LL2.1.223.4

Học phần Thực tập 1 giúp người học bước đầu tiếp cận môi trường nghề nghiệp trong các cơ quan Đảng, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo và các thiết chế văn hóa có liên quan. Trong quá trình thực tập, người học tìm hiểu cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ sở thực tập; khảo sát thực tiễn đời sống tín ngưỡng, tôn giáo tại địa phương; tìm hiểu việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; đồng thời rèn luyện kỹ năng thu thập thông tin, làm việc nhóm, viết báo cáo và tác phong nghề nghiệp. Kết thúc học phần, người học hoàn thành nhật ký thực tập và báo cáo thực tập theo quy định.

12.49. Thực tập 2 (4TC); Mã học phần: LL2.1.224.4

Học phần Thực tập 2 – Tôn giáo học giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn tại Đảng ủy và UBND cấp xã. Sinh viên tìm hiểu cơ cấu hệ thống chính trị, thu thập và phân tích thực trạng tôn giáo – tín ngưỡng tại địa phương. Học phần rèn luyện kỹ năng thực hành nghề nghiệp, phân tích chính sách và làm việc trong môi trường hành chính công. Kết thúc học phần, sinh viên hoàn thành báo cáo thực tập phản ánh thực tiễn và vai trò quản lý nhà nước về tôn giáo ở cơ sở.

12.50. Xu hướng biến đổi tôn giáo và đời sống tôn giáo ở Việt Nam (3TC); Mã học phần: LL2.1.225.3

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống lý luận và thực tiễn về những chuyển biến sâu sắc trong bức tranh tôn giáo Việt Nam đương đại. Nội dung trọng tâm bao gồm: bối cảnh kinh tế - xã hội và toàn cầu hóa tác động đến tôn giáo; các xu hướng biến đổi cơ bản của các tôn giáo truyền thống (Phật giáo, Công giáo, Tin lành...); sự xuất hiện và phát triển của các hiện tượng tôn giáo mới; và sự biến đổi trong đời sống tâm linh, thực hành nghi lễ của tín đồ. Trong đó, học phần phân tích các chiều hướng tương tác giữa tôn giáo với chính trị, văn hóa, và chính sách quản lý nhà nước. Qua đó, sinh viên hình thành tư duy phản biện, năng lực đánh giá và dự báo các vấn đề tôn giáo phục vụ công tác nghiên cứu hoặc quản lý xã hội.

12.51. Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay (3TC); Mã học phần: LL2.1.226.3

Học phần Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và đời

sống tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào trong bối cảnh hiện nay. Học phần tập trung phân tích sự biến đổi niềm tin, thực hành tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống; sự xuất hiện của hiện tượng tôn giáo mới; sự biến động của đội ngũ hành nghề tâm linh dân gian và quá trình tiếp biến văn hóa tín ngưỡng. Bên cạnh đó, học phần làm rõ tác động của tôn giáo, tín ngưỡng đối với đời sống xã hội vùng dân tộc thiểu số, những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn và xu hướng vận động của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng hiện nay. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức để nhận diện, phân tích các vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số; góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước và bước đầu biết vận dụng nội dung kiến thức vào trong nghiên cứu khoa học.

12.52. Khóa luận tốt nghiệp (6 TC); Mã học phần: LL2.1.227.6

Khóa luận tốt nghiệp là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của sinh viên ở giai đoạn cuối chương trình đào tạo đại học, nhằm vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn để phân tích, đánh giá và giải quyết một vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực đào tạo. Thông qua quá trình thực hiện, sinh viên phát triển năng lực nghiên cứu, tư duy phản biện, kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu, cũng như kỹ năng trình bày báo cáo khoa học theo chuẩn học thuật. Khóa luận được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên và là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

13. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Trần Quang Huy	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	ThS. Hà Thị Thu Trang	Kinh tế chính trị	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Phạm Thu Trà	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	ThS. Bàn Thị Hương Lan	Hồ Chí Minh học	Khoa Chính trị và TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				TS. Hoàng Thị Trang	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Khoa Chính trị và TLGD
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	TS. Hoàng Thị Trang	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Bàn Thị Hương Lan	Hồ Chí Minh học	Khoa Chính trị và TLGD
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	ThS. Bùi Thị Lan	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Sư phạm
				ThS. Phạm Thực Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Sư phạm
				ThS. Tạ Thị Thanh Huyền	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Sư phạm
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	ThS. Lương Thị Hải Hà	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Sư phạm
				ThS. Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Sư phạm
				ThS. Đồng Thị Xuân Dung	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Sư phạm
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	ThS. Tạ Thị Thanh Huyền	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Sư phạm
				ThS. Phạm Thực Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Sư phạm
				ThS. Lương Mạnh Hà	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Sư phạm
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	PGS.TS. Lê Văn Hùng	Công nghệ thông tin	Khoa Sư phạm
				Nguyễn Thị Hà Phương	Khoa học máy tính	Khoa Sư phạm
				ThS. Ma Thị Hồng Thu	Khoa học máy tính	Khoa Sư phạm
10	LL2.1.235.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	PGS.TS. Lê Văn Hùng	Công nghệ thông tin	Khoa Sư phạm
				TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	TS. Đỗ Hải Yến	Kinh tế phát triển	Khoa Kinh tế và QTKD
				TS. Hoàng Anh Đào	Quản trị kinh doanh	Khoa Kinh tế và QTKD
				TS. Trần Thị Diên	Kinh tế nông nghiệp	Khoa Kinh tế và QTKD
12	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	ThS. Trần Thảo Nguyên	Luật Hiến pháp và Hành chính	Khoa Chính trị và TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				ThS. Hoàng Thị Tuyết Mai	Quản lý công	Khoa Chính trị và TLGD
13	LL2.1.111.2	Nhân học đại cương	2	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
14	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2	TS. Lê Tuấn Ngọc	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thúy Vân	Chính trị học	Khoa Chính trị và TLGD
15	LL2.1.008.2	Logic học đại cương	2	TS. Trần Quang Huy	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
16	LL2.1.054.2	Chính trị học đại cương	2	TS. Lê Tuấn Ngọc	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Bàn Thị Hương Lan	Hồ Chí Minh học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thúy Vân	Chính trị học	Khoa Chính trị và TLGD
17	LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	2	TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
18	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	ThS. Hoàng Thị Thê	Văn hóa học	Khoa Văn hóa - DL
				TS. Phạm Hồng Ngân	Văn hóa học	Khoa Văn hóa - DL
				TS. Nguyễn Thị Linh Thảo	Văn hóa học	Khoa Văn hóa - DL
19	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2	TS. Phạm Thị Huyền Trang	Lịch sử thế giới	Khoa Văn hóa - DL
				ThS. Hoàng Thị Thu Dung	Lịch sử Việt Nam	Khoa Văn hóa - DL
20	VD2.1.068.2	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2	TS. Phạm Thị Huyền Trang	Lịch sử thế giới	Khoa Văn hóa - DL

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				ThS. Hoàng Thị Thu Dung	Lịch sử Việt Nam	Khoa Văn hóa - DL
21	XH2.1.050.2	Hán Nôm cơ sở	2	ThS. Nguyễn Thị Giang	Ngữ văn Hán Nôm	Khoa Sư phạm
				ThS. Phạm Thị Liên	Văn học nước ngoài	Khoa Sư phạm
				ThS. Phạm Thị Thu Huyền	Văn học Việt Nam	Khoa Sư phạm
22	KT2.1.079.2	Kinh tế học đại cương	2	TS. Đỗ Hải Yến	Kinh tế phát triển	Khoa Kinh tế và QTKD
				TS. Hoàng Anh Đào	Quản trị kinh doanh	Khoa Kinh tế và QTKD
				TS. Trần Thị Diên	Kinh tế nông nghiệp	Khoa Kinh tế và QTKD
23	LL2.1.200.4	Tôn giáo học đại cương	4	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
24	LL2.1.201.3	Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp	3	TS. Lê Tuấn Ngọc	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Hoàng Thị Tuyết Mai	Quản lý công	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thảo Nguyên	Luật Hiến pháp và Hành chính	Khoa Chính trị và TLGD
25	LL2.1.202.3	Nhân học tôn giáo	3	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
26	TL2.2.045.3	Tâm lý học tôn giáo	3	ThS. Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Đoàn Thị Cúc	Giáo dục học	Khoa Chính trị và TLGD
				Th.S Lê Thị Thu Hà	Giáo dục học	Khoa Chính trị và TLGD
27	LL2.1.203.3	Quan điểm, chính sách, luật pháp về	2	TS. Hoàng Thị Trang	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Khoa Chính trị và TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		tôn giáo ở Việt Nam		TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Bàn Thị Hương Lan	Hồ Chí Minh học	Khoa Chính trị và TLGD
28	LL2.1.204.3	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3	TS. Hoàng Thị Trang	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
29	LL2.1.205.4	Các loại hình tín ngưỡng của người Việt (Kinh) ở Việt Nam	4	TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
30	LL2.1.206.4	Tín ngưỡng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	4	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
31	LL2.1.207.3	Tôn giáo vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam	3	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
32	LL2.1.208.4	16 tôn giáo ở Việt Nam	4	TS. Trần Quang Huy	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
33	LL2.1.209.4	Phật giáo ở Việt Nam	4	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
34	LL2.1.210.4	Kitô giáo ở Việt Nam	4	TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				Th.S. Phạm Thu Trà	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
35	LL2.1.211.3	Hiện tượng tôn giáo mới ở Việt Nam	3	TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				Th.S. Phạm Thu Trà	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
36	LL2.1.212.3	Pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo	3	TS. Trần Quang Huy	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Hoàng Thị Tuyết Mai	Quản lý công	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thảo Nguyên	Luật Hiến pháp và Hành chính	Khoa Chính trị và TLGD
37	LL2.1.213.3	Quản lý nhà nước về hoạt động dân tộc và tôn giáo	3	TS. Lê Tuấn Ngọc	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Hoàng Thị Tuyết Mai	Quản lý công	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Mai Chinh	Chính sách công	Khoa Chính trị và TLGD
38	LL2.1.214.3	Xung đột tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia	3	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Th.S. Phạm Thu Trà	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
39	LL2.1.215.3	Công tác dân vận và truyền thông về dân tộc, tôn giáo	3	TS. Hoàng Thị Trang	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
40	LL2.1.216.2	Lễ hội trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	2	TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Phạm Thu Trà	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
41	LL2.1.217.2	Văn hóa tôn giáo, du lịch tâm linh và phát triển cộng đồng	2	TS. Trần Quang Huy	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Hà Thị Thu Trang	Kinh tế chính trị	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
42	LL2.1.218.2	Tôn giáo và chính trị	2	TS. Lê Tuấn Ngọc	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thúy Vân	Chính trị học	Khoa Chính trị và TLGD
43	LL2.1.219.2	Tôn giáo và di sản văn hóa	2	TS. Trần Quang Huy	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Hà Thị Thu Trang	Kinh tế chính trị	Khoa Chính trị và TLGD
44	LL2.1.220.2	Tôn giáo và môi trường	2	TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
45	LL2.1.221.2	Tôn giáo với đạo đức	2	TS. Lê Tuấn Ngọc	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
46	LL2.1.222.2	Tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam	2	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thị Mỹ Bình	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				Th.S. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
47	VD2.1.254.2	Âm nhạc trong tôn giáo	2	TS. Nguyễn Thị Thanh Thảo	Văn hóa học	Khoa Văn hóa - DL
				ThS. Hà Thị Thúy Linh	LL và PP dạy học âm nhạc	Khoa Văn hóa - DL
48	LL2.1.223.4	Thực tập 1	4	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thúy Vân	Chính trị học	Khoa Chính trị và TLGD
49	LL2.1.224.4	Thực tập 2	4	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Trần Thúy Vân	Chính trị học	Khoa Chính trị và TLGD
50	LL2.1.225.3	Xu hướng biến đổi tôn giáo và đời sống tôn giáo ở Việt Nam	3	TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
						TLGD
51	LL2.1.226.3	Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay	3	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				ThS. Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
52	LL2.1.227.6	Khóa luận tốt nghiệp	6	TS. Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Trần Quang Huy	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				TS. Lê Tuấn Ngọc	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD

(Ghi chú: Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỉ lệ sinh viên/giảng viên theo quy định).

14. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

Nhà trường có cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ hiện đại, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ dạy học. Hiện nay, nhà trường có 3 cơ sở, trong đó có 2 cơ sở phục vụ giảng dạy và 01 cơ sở phục vụ thực hành, thực nghiệm.

Tổng diện tích đất hiện có của nhà trường là 57,469 ha; diện tích xây dựng là 27.268m² (Giảng đường 9.847m² gồm trên 80 phòng học từ 50 đến 200 chỗ; Phòng học máy tính, phòng học ngoại ngữ 749m²; Thư viện 600m²; 20 phòng thí nghiệm, xưởng thực hành 10.429m²; Kí túc xá 155 phòng diện tích xây dựng 7.606m²; và các diện tích khác như nhà ăn – căng tin, hội trường, nhà thi đấu đa năng diện tích 3.529.62m²).

Khu vực Kí túc xá sinh viên gồm 5 toà nhà (thuộc 2 khu) có khả năng đáp ứng chỗ ở cho khoảng 1.500 sinh viên, trong đó có 2 nhà với gần 1000 chỗ ở khép kín, có đủ trang thiết bị phục vụ nhu cầu sinh hoạt và một số phòng trong khu Kí túc xá đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của lưu học sinh cũng như các nhà khoa học đến lưu trú và làm việc tại Trường.

Khu vực Hiệu bộ là khu nhà 5 tầng với các phòng làm việc của các khoa, phòng, bộ môn.

Khu vực hoạt động ngoài trời, thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ gồm sân vận động, nhà thi đấu, các khu sân bóng rổ, bóng chuyền... rộng 11.600m² có đủ các thiết bị thi đấu và tập luyện, phục vụ cho các hoạt động lớn của tỉnh cũng như của nhà trường và dân cư trong khu vực đang góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện của Nhà trường

Hiện nay, nhà trường có trên 700 máy tính, máy trợ giảng, projector và thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý, tất cả máy tính đã được nối mạng nội bộ và internet tốc độ cao. Mạng wifi đã phủ kín các khu vực trong nhà trường như Giảng đường, Thư viện, Khu làm việc, riêng khu vực Kí túc xá (từ 5h00 đến 24h00 hàng ngày).

Thư viện có trên 8.000 đầu sách, tài liệu số, luận văn, luận án tiến sĩ, thạc sĩ, báo cáo của các đề tài nghiên cứu khoa học và các loại báo, tạp chí và ấn phẩm. Có phòng đọc sách, báo, tạp chí với 01 phòng đọc mở, 02 phòng mượn với diện tích tổng cộng trên 600m² với trên 400 chỗ đọc sách và phòng tra cứu Internet, việc mua sách, giáo trình và nâng cấp, mua sắm một số phương tiện hiện đại phục vụ hoạt động của Thư viện đã được thực hiện thường xuyên.

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, phòng thực hành, thực nghiệm phục vụ việc học tập, giảng dạy của giảng viên và sinh viên.

Các hạng mục công trình của Trường được kết nối bằng hệ thống đường giao thông nội bộ thuận lợi, xen lẫn các khoảng sân vườn, tiểu cảnh cây xanh, vườn hoa đẹp mắt.

- Từ tháng 01 năm 2012, nhà trường đã kí hợp đồng kết nối 40 máy tính với Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên để khai thác tài liệu điện tử; Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin.

- Phần mềm quản lý thư viện: Phần mềm thư viện số GREENSTONE.

Tổng diện tích đất của Nhà trường hiện nay là gần 60 ha được xây dựng chi tiết theo bảng sau.

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	255.347,2	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó:				
2.1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	18.212	x		
2.2	<i>Thư viện, Trung tâm học liệu</i>	566,1	x		
2.3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	11.709,7	x		

Tổng diện tích đất của Nhà trường hiện nay là gần 60ha được xây dựng chi tiết theo bảng sau:

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	255.347,2	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó:				
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	18.212	x		
2.2	Thư viện, Trung tâm học liệu	566,1	x		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11.709,7	x		

Phòng học, phòng thí nghiệm và trang thiết bị chính của Trường Đại học Tân Trào được thể hiện sau đây

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng 101, nhà A1 Văn phòng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà, máy tính cho bảng thông báo.	CBVC	55,8	X		
2	Phòng 102, nhà A1 Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ - Thư viện & PTNN	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hoà, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	86,5	X		
3	Phòng 103, nhà A1 Phòng Quản lý sinh viên	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hoà, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	54,9	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
4	Phòng 104, nhà A1 Trường phòng Quản lý sinh viên	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại,	Trưởng phòng	27	X		
5	Phòng 105, nhà A1 Văn phòng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
6	Phòng 106, nhà A1 Phòng trực Văn phòng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
7	Phòng 107, nhà A1 Phòng học	01	Bàn ghế giáo viên, SV, máy chiếu, quạt, đèn, điều hòa.	SV	85	X		
8	Phòng 108, nhà A1 Phòng học	01	Bàn ghế giáo viên, SV, máy chiếu, quạt, đèn, điều hòa.	SV	85	X		
9	Phòng 109, nhà A1 Phòng tiếp đán	01	Bàn ghế làm việc, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ.	CBVC	27	X		
10	Phòng 110, nhà A1 Phòng Văn thư, In ấn phô tô	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, tủ trang bị đủ, máy Fax, máy Phô tô, điều hoà.	CBVC	27	X		
11	Phòng 201, nhà A1 Phòng Phó Hiệu trưởng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Phó Hiệu trưởng	55,8	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
12	Phòng 202, nhà A1 Phòng Đào tạo	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	105	X		
13	Phòng 203, nhà A1 Văn phòng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
14	Phòng 204, nhà A1 Văn phòng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
15	Phòng 205, nhà A1 Chánh Văn phòng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Chánh văn phòng	27	X		
16	Phòng 206, nhà A1 Trưởng phòng Đào tạo	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Trưởn g phòng	27	X		
17	Phòng 207, nhà A1 Phòng Hiệu trưởng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Hiệu trưởng	85	X		
18	Phòng 208, nhà A1 Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài vụ	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Trưởn g phòng	27	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
19	Phòng 209, nhà A1 Phòng Kế hoạch - Tài vụ	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	105	X		
20	Phòng 210, nhà A1 Phòng họp	01	Bàn ghế họp, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại, loa, micro.	CBVC	77	X		
21	Phòng 301, nhà A1 Phòng Phó Hiệu trưởng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Phó Hiệu trưởng	75	X		
22	Phòng 302, nhà A1 Phòng họp	01	Bàn ghế họp, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại, loa, micro.	CBVC	105	X		
23	Phòng 303, nhà A1 Phòng QLKH & HTQT	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
24	Phòng 304, nhà A1 Phòng QLKH & HTQT	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
25	Phòng 305, nhà A1 Trưởng Phòng QLKH & HTQT	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Trưởn g phòng	27	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
26	Phòng 306, nhà A1 Trưởng Phòng QLCL và Thanh tra	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Trưởng phòng	27	X		
27	Phòng 307, nhà A1 Phòng QLCL và Thanh tra	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	58	X		
28	Phòng 308, nhà A1 Phòng QLCL và Thanh tra	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
29	Phòng 309, nhà A1 Phòng QLCL và Thanh tra	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
30	Phòng 310, nhà A1 Phòng Chủ tịch Hội đồng trưởng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Chủ tịch HĐT	70	X		
31	Phòng 311, nhà A1 Phòng học	01	Bàn ghế giáo viên, SV, máy chiếu, quạt, đèn, điều hòa.	SV	115	X		
32	Phòng 312, nhà A1 Phòng QLCL và Thanh tra	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
33	Phòng 313, nhà A1 Phòng QLCL và Thanh tra	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ	CBVC	27	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			trang bị đủ, điện thoại.					
34	Phòng 401, nhà A1 Văn phòng khoa Sư phạm	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	75	X		
35	Phòng 402, nhà A1 Phòng Lab thực hành máy tính	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy chiếu, quạt, đèn chiếu sáng, điều hòa, máy chủ.	GV, SV	105	X		
36	Phòng 403, nhà A1 Khoa Chính trị và TLGD	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
37	Phòng 404, nhà A1 Khoa Chính trị và TLGD	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
38	Phòng 405, nhà A1 Văn phòng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
39	Phòng 406, nhà A1 Phó Chánh văn phòng	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Phó Chánh văn phòng	27	X		
40	Phòng 407, nhà A1 Phó Trưởng khoa Sư phạm	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Phó Trưởng khoa Sư phạm	27	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
41	Phòng 408, nhà A1 Trường khoa Sur phạm	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Phó Trưởng khoa Sur phạm	27	X		
42	Phòng 409, nhà A1 Phòng học	01	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế SV, máy chiếu, quạt, đèn, điều hòa.	SV	55,5	X		
43	Phòng 410, nhà A1 Phòng Lab thực hành máy tính	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy chiếu, quạt, đèn chiếu sáng, điều hòa, máy chủ.	GV, SV	105	X		
44	Phòng 411, nhà A1 Văn phòng khoa Sur phạm	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Phó Trưởng khoa Sur phạm	75	X		
45	Phòng 412, nhà A1 Văn phòng Đoàn Thanh niên	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBG V , SV	61	X		
46	Phòng 501, nhà A1 Trưởng khoa Chính trị và TLGD	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Trưởng khoa	27	X		
47	Phòng 502, nhà A1 Văn phòng khoa Văn hóa - Du lịch	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	Trưởng khoa	57	X		
48	Phòng 503, nhà A1 Phòng học	01	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên, quạt.	Trưởng khoa	57	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
49	Phòng 504, nhà A1 Văn phòng khoa Chính trị và TLGD	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	27	X		
50	Phòng 505, nhà A1 Phòng phục vụ	01	Bàn, ghế	CBVC	27	X		
51	Phòng 506, nhà A1 Văn phòng khoa Kinh tế & QTKD	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, điều hòa, tủ trang bị đủ, điện thoại.	CBVC	57	X		
52	Phòng 507, nhà A1 Phòng chờ	01	Bàn, ghế	CBVC	27	X		
53	Phòng 508, nhà A1 Hội trường	01	Màn hình LED, máy chiếu, âm thanh, bàn ghế 150 chỗ, điều hòa, đèn chiếu sáng, quạt.	CBV C , SV	238	X		
54	Phòng 102, nhà A Văn phòng Khoa Y - Dược	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	CBVC	24	X		
55	Phòng 103, nhà A Văn phòng Khoa Y - Dược	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	CBVC	24	X		
56	Phòng 104, nhà A Phòng Trưởng khoa Y - Dược	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	Trưởng khoa	24	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
57	Phòng 105, nhà A Phòng Văn thư TSE	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà, máy photo.	CBG V	24	X		
58	Phòng 106, nhà A Văn phòng TSE	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	CBGV	24	X		
59	Phòng 107, nhà A Văn phòng TSE	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	CBGV	24	X		
60	Phòng 204, nhà A Phòng Kế toán TSE	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	CBGV	24	X		
61	Phòng 205, nhà A Phòng chờ TSE	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	CBGV	24	X		
62	Phòng 206, nhà A Phòng Truyền thông TSE	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	CBGV	24	X		
63	Phòng 208, nhà A Phòng Phó Hiệu trưởng TSE	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	Phó Hiệu trưởng	48	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đôi tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
64	Phòng 403, nhà A Phòng Tổ khoa học tự nhiên TSE	01	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy in, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế uống nước, tủ trang bị đủ, điện thoại, điều hoà.	Phó Hiệu trưởng	48	X		
65	Phòng 401, nhà B	43	Máy tính để bàn FPT	HS, SV	150	X		
		1	Máy chiếu ASK Proxima					
		2	Switch 24 cổng Gigabyte					
		1	Màn chiếu 150 inch					
66	Phòng 402 nhà B	43	Máy tính để bàn FPT	HS, SV	50	X		
		1	Máy chiếu Epson					
		2	Switch 24 cổng Gigabyte					
		1	Màn chiếu điện 150 inch					
67	Phòng 301, nhà B	31	Máy tính để bàn FPT	HS, SV	50	X		
		1	Máy chiếu Epson					
		2	Switch 16 cổng Gigabyte					
		1	Màn chiếu 100 inch					
68	Phòng 304, nhà B	31	Máy tính để bàn FPT	HS, SV	50	X		
		1	Máy chiếu Panasonic					
		2	Switch 16 cổng Gigabyte					
		1	Màn chiếu 100 inch					
69	Phòng Phó Giám đốc Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ - Thư viện & PTNN Nhà B	1	Máy tính để bàn Dell Máy in Canon	Giám độc	15	X		
		2	Máy tính để bàn Dell					

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
70	Văn phòng Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ - Thư viện & PTNN Nhà B	1	Máy tính để bàn HP	CB/N V	24	X		
		1	Máy tính để bàn FPT					
		1	Máy in Canon					
		1	Máy Scanner Hp					
		1	Switch 16 cổng					
		2	Đầu ghi hình Camera					
		1	Máy photo Ricoh					
71	Tổ Kỹ thuật Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ - Thư viện & PTNN Nhà B	1	Máy tính để bàn Dell	CB/N V	24	X		
		2	Máy chủ IBM					
		1	Máy in Canon					
		2	Router Mikrotik					
		1	Máy chiếu ViewSonic					
		2	Máy chiếu Epson					
		2	Lưu điện 2KVA					
		3	Đường truyền mạng					
72	Nhà K Ký túc xá	64	Mỗi phòng có: 04 giường sắt 2 tầng, 01 tủ gỗ 8 ngăn Công trình phụ khép kín, điện, nước đủ	HSSV	30x 64= 1882	X		
73	Nhà D Ký túc xá	36	Mỗi phòng có: 04 giường sắt 2 tầng, 02 tủ gỗ 8 ngăn Công trình phụ khép kín, điện, nước đủ 01 quạt trần	HSSV	31 x 36 = 1097	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
74	Nhà D Ký túc xá	12	Phòng khách mỗi phòng: 03 giường, chăn ga, gối đệm 01 điều hoà phòng vệ sinh, nóng lạnh khép kín	Khách	31 x 12 = 372	X		
75	Nhà Y tế	04	03 phòng làm việc (có bàn, ghế đủ, máy tính, máy in, điều hoà) 04 phòng khách (02 giường, đủ chăn ga, gối, đệm, điều hoà, quạt, và công trình phụ khép kín) 02 phòng kho	CBVC HSSV Khách	22 x 4 = 88	X		
76	Ký túc xá cơ sở 3	44	Mỗi phòng có: 04 giường sắt, 01 quạt trần, điện sáng và có nhà vệ sinh chung.	HSSV	21 x 44 = 924	X		
77	Nhà ở công vụ	08	Mỗi phòng trang bị: 01 quạt trần, hệ thống điện nước, công trình phụ khép kín.	CBGV	21 x 8 = 168	X		
78	Phòng thí nghiệm Vật lý đại cương (Cơ-Nhiệt) Nhà B	01	Gồm thiết bị đủ để thí nghiệm của 10 bài.	HSSV	50	X		
79	Kho thí nghiệm Vật lý nhà B	01	Gồm 13 bài thí nghiệm từ lớp 6 đến lớp 9		50	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
80	Phòng thí nghiệm Vật lý môi trường Nhà B	01	Gồm có: 05 bài (13 bộ) thí nghiệm về môi trường.	HSSV	50	X		
81	Phòng thí nghiệm Vật lý đại cương (Điện - Quang) Nhà B	01	Gồm đủ các bài thí nghiệm về Điện-quang. (10 bài thí nghiệm)	HSSV	50	X		
82	Phòng thí nghiệm Sinh học Nhà B	01	Gồm có: Kính hiển vi, nồi hấp, máy phát kích thích, máy đo pH cầm tay, tủ sấy, lò nung, máy hút ẩm, bình trung cất, bồn cách thuỷ, máy ly tâm 800, tủ lạnh, cân tiểu ly, máy phát kích thích, thiết bị ly tâm, mô hình nội quan người, máy sắc ký, máy đo X độ ẩm, máy đo tốc độ gió, máy đo ánh sáng, máy so màu, máy von tex, máy chạy PCR và các hoá chất dùng thí nghiệm.	HSSV	50	X		
83	Phòng thí nghiệm Hoá học Nhà B	01	Gồm: Tủ hốt, nồi hấp, máy đo pH, tủ sấy, lò nung, bình trung cất, bồn cách thuỷ, máy ly tâm 800, tủ lạnh, cân phân tích, cân kỹ thuật, cân điện tử, máy ly tâm, máy so màu, máy sắc ký, bình điện phân, máy khuấy từ gia nhiệt. Các hoá chất dùng cho thí nghiệm.	HSSV	50	X		
84	Nhà B Giảng đường	02	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên (15 bộ - 60 chỗ), máy chiếu, quạt	HSSV	50 x 2 = 100	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
85	Nhà C Giảng đường	08	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên (30 bộ- 90 chỗ), máy chiếu, quạt.	HSSV	78 x 8= 622	X		
86	Nhà C Giảng đường	02	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên (40 bộ-120 chỗ), máy chiếu, tăng âm, loa, micro, quạt.	HSSV	104 x 2= 207	X		
87	Nhà G Giảng đường	20	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên (28 bộ - 60 chỗ), máy chiếu, quạt.	HSSV	52 x 20 = 1029	X		
88	Nhà H Giảng đường	02	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên (20 bộ - 90 chỗ), máy chiếu.	HSSV	76 x 2= 153	X		
89	Nhà H Giảng đường (Hội trường)	01	Bàn ghế giáo viên, màn chiếu lớn (320 chỗ), máy chiếu.	Cán bộ HSSV	580	X		
90	Nhà ăn	01	20 bộ bàn ghế ngồi 8 chỗ, quạt, điều hoà và các thiết bị phục vụ nấu ăn.	CB và HSSV	547	X		
91	Cơ sở 2 Giảng đường	02	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên (28 bộ - 90 chỗ), máy chiếu.	HSSV	72 x 2 = 144	X		
92	Cơ sở 3 Giảng đường	03	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên (14 bộ - 70 chỗ), quạt.	HSSV	65 x 3 = 195	X		
93	Cơ sở 3 Giảng đường	02	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên (60 bộ - 120 chỗ), quạt.	HSSV	111 x 2 = 222	X		
94	Phòng Lãnh đạo Cơ sở 3	01	Giường, tủ, bàn làm việc, điều hoà, bàn ghế tiếp khách.	Lãnh đạo	21	X		
95	Phòng Khách Cơ sở 3	03	Giường, tủ, bàn làm việc, điều hoà, bàn ghế tiếp khách.	Khách	21 x 3 = 63	X		
96	Phòng trực Cơ sở 3	01	Giường, tủ, bàn làm việc, điều hoà, bàn ghế tiếp khách.	Cán bộ	21	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
97	Văn phòng Hiệu trưởng, cơ sở 2	01	Bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, 01 bộ sofa.	Hiệu trưởng	48	X		
98	Phòng Giám đốc Trung tâm Thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cơ sở 2	01	Bàn ghế tiếp khách, bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, điện thoại, máy tính, máy in, điều hòa.	Giám đốc	24	X		
99	Phòng Chuyên gia Trung tâm Thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cơ sở 2	01	Bàn ghế tiếp khách, bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, điện thoại, máy tính, điều hòa.	Chuyên gia	24	X		
100	Phòng Phó Giám đốc Trung tâm Thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cơ sở 2	01	Bàn ghế tiếp khách, bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, điện thoại, máy tính, máy in, điều hòa.	P. Giám đốc	25	X		
101	Phòng Hành chính, Trung tâm Thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cơ sở 2	01	Bàn ghế tiếp khách, bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, điện thoại, máy tính, máy in, điều hòa, máy phát điện, kết sắt, quạt trần, máy chiếu, máy Photocopy.	CBVC	22	X		
102	Phòng họp Trung tâm Thực nghiệm và chuyển giao công	01	Bàn ghế ghế làm việc (30 chỗ), tủ tài liệu, điều hòa, tăng âm loa đài, micro, máy ảnh, bục phát biểu, phòng, cờ,	CBGV	50	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	nghệ cơ sở 2		tượng Bác.					
103	Phòng Kế toán - Trung tâm Thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cơ sở 2	01	Bàn ghế tiếp khách, bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, điện thoại, máy tính/người, máy in, điều hoà, quạt cây.	Nhân viên kế toán	45			
104	Nhà Màng công nghệ cao, Thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cơ sở 2	01	Giàn làm mát không khí, điều hoà công nghiệp, quạt điều hoà, quạt thông gió, bộ giá sắt, máy tạo áp suất nước, máy bơm.	CB kỹ thuật	400			
105	Phòng Giám đốc Trung tâm Thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cơ sở 2	01	Bàn ghế tiếp khách, bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, điện thoại, máy tính, máy in, điều hoà.	Giám đốc	24			
106	Phòng lưu giữ mô gốc(tầng 2) Trung tâm Thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cơ sở 2		Đủ trang thiết bị phục vụ cho lưu giữ mô gốc.	CB kỹ thuật	170			
107	Nhà nuôi cấy mô nghệ cao Trung tâm Thực nghiệm và chuyển giao công	01	Đầy đủ trang thiết bị: máy hút ấm, máy vi tính, tủ sấy, điều hoà, nồi hấp, máy khuấy, tủ đựng thiết bị, bàn ghế và thiết bị đủ để nuôi cấy mô và nhân	CB kỹ thuật	433	X		

STT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	nghệ cơ sở 2		giống.					
108	Phòng Trưởng khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp cơ sở 2	01	Bàn ghế tiếp khách, bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, điện thoại, máy tính, máy in, điều hoà.	Trưởng khoa	24	X		
109	Văn phòng khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp cơ sở 2	01	Bàn ghế tiếp khách, bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, điện thoại, máy tính/người, máy in, điều hoà.	CBGV	25	X		
110	Trung tâm Thể dục - Thể thao	01	Sân cầu lông, bóng bàn trong nhà, phòng tập Gym, bể bơi, sân bóng đá cỏ nhân tạo, sân bóng đá cỏ tự nhiên, phòng họp, bàn ghế làm việc, tăng âm, loa đài và các thiết bị thể dục thể thao, dụng cụ dạy môn Giáo dục Quốc phòng, tủ tài liệu, tủ trang thiết bị.	CBGV và HSSV	940	X		
111	Thư viện Tầng 1 nhà B và tầng 4 nhà C	03	Phòng làm việc: Máy tính và bàn làm việc/ người, giá sách, phòng đọc, thiết bị máy tính truy cập 24/24h, bàn ghế trang thiết bị phục vụ đọc sách và tra cứu tài liệu.	CBGV và HSSV	600 + 150 = 750	X		
112	Phòng thí nghiệm thực hành Y tế cơ sở 3	06	Gồm đủ các thiết bị và mô hình, máy đo phục vụ đủ cho chuyên ngành Điều dưỡng bậc Đại học.	CBGV và HSSV	21 x 6 = 126	X		
113	Phòng thí nghiệm thực hành Y tế cơ sở 3	04	Gồm đủ các thiết bị và mô hình, máy đo phục vụ đủ cho chuyên ngành Điều dưỡng bậc Đại học.	CBGV và HSSV	42 x 4 = 168	X		

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

15.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn, Quy chế đào tạo hiện hành.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

15.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.